

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

0157406-0

0157406-0

0157406-0

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 24 tháng 4 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Lan Anh
Ông Nguyễn Sơn
Ông Trần Trí Dũng
Ông Phạm Thanh Sơn
Ông Thành Quang Vinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Hưng
Bà Trần Hồng Diễm
Bà Phạm Thị Hồng Nhung

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Trí Dũng
Ông Nguyễn Quang Ngọc
Ông Phạm Thanh Sơn

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Trí Dũng

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 7/20 Đường ĐT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trí Dũng
Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 3 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13066
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.595.513.842	131.212.232.077
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.759.934.993	36.771.596.188
111	Tiền		45.759.934.993	21.071.596.188
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	15.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		86.558.415.976	94.166.213.186
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.527.296.104	70.691.036.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.086.240.890	2.064.288.930
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	21.761.732.904	23.161.040.812
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.816.853.922)	(1.750.152.637)
140	Hàng tồn kho		1.541.000	274.422.703
141	Hàng tồn kho		1.541.000	274.422.703
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.275.621.873	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	12.256.926.591	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	12	18.695.282	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		336.925.173.694	380.021.816.535
210	Khoản phải thu dài hạn		31.786.198.619	36.722.837.267
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	31.786.198.619	36.722.837.267
220	Tài sản cố định		167.326.904.191	201.152.792.831
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	167.285.237.524	201.011.126.162
222	Nguyên giá		431.979.715.316	428.685.233.845
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(264.694.477.792)	(227.674.107.683)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	41.666.667	141.666.669
228	Nguyên giá		5.451.521.818	5.451.521.818
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.409.855.151)	(5.309.855.149)
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.847.773.081	18.847.773.081
252	Đầu tư vào công ty liên kết		12.391.312.981	12.391.312.981
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.456.460.100	6.456.460.100
260	Tài sản dài hạn khác		118.964.297.803	123.298.413.356
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	118.964.297.803	123.298.413.356
270	TỔNG TÀI SẢN		491.520.687.536	511.234.048.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
300	NỢ PHẢI TRẢ		291.680.666.592	327.719.769.665
310	Nợ ngắn hạn		148.798.635.055	162.645.820.902
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.428.876.877	78.602.321.393
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		299.999	11.324.347
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.161.612.511	4.695.637.129
314	Phải trả người lao động	13	11.264.599.662	18.549.065.606
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	43.764.035.820	33.224.501.072
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	4.504.076.662	5.015.766.340
320	Vay ngắn hạn	16(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.155.133.524	3.027.205.015
330	Nợ dài hạn		142.882.031.537	165.073.948.763
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	98.940.126.058	101.612.043.284
338	Vay dài hạn	16(b)	43.941.905.479	63.461.905.479
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.840.020.944	183.514.278.947
410	Vốn chủ sở hữu		199.840.020.944	183.514.278.947
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	120.086.720.000	120.086.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.086.720.000	120.086.720.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	46.351.313.445	22.355.201.441
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	33.401.987.499	41.072.357.506
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		8.906.135.250	7.274.597.619
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		24.495.852.249	33.797.759.887
440	TỔNG NGUỒN VỐN		491.520.687.536	511.234.048.612

Anh Huy
Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu
Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	381.883.069.887	365.689.399.329
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(335.816.100)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	381.883.069.887	365.353.583.229
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(274.480.792.560)	(251.020.051.350)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	107.402.277.327	114.333.531.879
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.776.479.772	500.137.550
22	Chi phí tài chính	(5.927.915.171)	(6.714.105.732)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.749.187.197)	(6.690.192.763)
25	Chi phí bán hàng	(3.069.826.481)	(2.932.253.581)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(41.797.829.468)	(45.889.033.756)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.383.185.979	59.298.276.360
31	Thu nhập khác	4.546.457.810	188.000.464
32	Chi phí khác	(594.515.239)	(1.461)
40	Lợi nhuận khác	3.951.942.571	187.999.003
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.335.128.550	59.486.275.363
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.310.769.726)	(11.787.838.205)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.024.358.824	47.698.437.158
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.296	3.173
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.296	3.173

Anh Huy

Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.335.128.550	59.486.275.363
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	37.120.370.111	38.213.422.028
03	Khoản dự phòng	1.066.701.285	526.485.791
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.438.046	(6.187.833)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.744.829.378)	(511.452.447)
06	Chi phí lãi vay	5.749.187.197	6.690.192.763
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	105.554.995.811	104.398.735.665
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	11.439.293.178	(7.431.697.228)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	272.881.703	(274.422.703)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(16.975.560.955)	14.877.823.754
12	Tăng chi phí trả trước	(7.922.811.038)	(19.550.872.892)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.736.661.483)	(6.690.268.540)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.979.338.538)	(8.354.814.977)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	35.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.754.211.518)	(10.816.260.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	61.898.587.160	66.193.222.921
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.310.749.000)	(2.133.287.074)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	70.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	1.763.317.871	428.851.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(547.431.129)	(1.634.435.723)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.520.000.000)	(19.520.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(22.816.476.800)	(40.829.484.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(42.336.476.800)	(60.349.484.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	19.014.679.231	4.209.302.398
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	36.771.596.188	32.556.105.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(26.340.426)	6.187.833
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	55.759.934.993	36.771.596.188

 Đinh Anh Huy
 Người lập

 Nguyễn Văn Hựu
 Kế toán trưởng

 Trần Trí Dũng
 Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST từ ngày 5 tháng 1 năm 2017.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ kho, bãi và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 161 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 157 cán bộ công nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày, các BCC mà Công ty tham gia đều là BCC chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	1 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm	2 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	340.444.654	6.914.803
Tiền gửi ngân hàng	45.419.490.339	21.064.681.385
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	15.700.000.000
	<u>55.759.934.993</u>	<u>36.771.596.188</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 6%/năm (tại ngày 31.12.2021: từ 2,9%/năm đến 4,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng						
- Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	-	11.440.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai						
Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	-	951.312.981	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	16.434.810.000	-	6.456.460.100	27.775.790.000	-
	18.847.773.081	16.434.810.000	-	18.847.773.081	27.775.790.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải, kho bãi.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ. Hoạt động chính là hoạt động dịch vụ vận tải, dịch vụ đại lý hải quan, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.153.320 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 961.100 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	14.270.736.915	10.624.564.994
Công ty Cổ phần Thành Thành Công		
- Biên Hòa	8.625.592.557	82.500.000
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	3.582.872.385	5.994.799.665
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng		
DHL Việt Nam	3.029.244.446	2.977.396.085
Công ty Cổ phần Mondelez Kinh Đô Việt Nam	1.999.527.362	10.825.270.327
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	1.546.414.032	1.592.125.788
Công ty TNHH Nissin Logistic(VN)	1.345.815.683	1.197.057.603
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa		
- Ninh Hòa	-	8.354.828.000
Khác	22.650.362.194	21.097.516.706
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	9.476.730.530	7.944.976.913
	<u>66.527.296.104</u>	<u>70.691.036.081</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 3.752.517.073 Đồng và 1.974.552.637 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Htcons	535.200.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân	281.707.529	-
Công ty TNHH Thiết bị Công Nghiệp nặng Mico	-	1.265.440.000
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc - Quy hoạch A.A.P	-	416.860.000
Khác	269.333.361	381.988.930
	<u>1.086.240.890</u>	<u>2.064.288.930</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ, ký cược	4.220.826.400	4.450.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	57.715.930	433.019.446
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 32(b))	12.198.847.218	12.746.445.646
- Lợi nhuận từ BCC	1.361.329.285	1.072.072.869
- Vốn góp BCC (*)	10.837.517.933	11.674.372.777
Khác	5.284.343.356	5.530.749.320
	<u>21.761.732.904</u>	<u>23.161.040.812</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 371.618.938 Đồng và 0 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

- (*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container và dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21 được phân chia lại theo khẩu hao, dòng tiền còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 32(b))	30.186.198.619	35.122.837.267
- Vốn góp BCC bãi IDI (*)	1.793.834.460	2.074.938.288
- Vốn góp BCC kho DHL (**)	6.392.364.159	11.047.898.979
- Ký quỹ, ký cược cho BCC	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>31.786.198.619</u>	<u>36.722.837.267</u>

- (*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

- (**) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

2022

	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.538.164.436	832.430.821	705.733.615	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	134.640.000	314.160.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	30.000.000	-	30.000.000	Trên 3 năm
Hồ Ngọc Vũ	300.000.000	150.000.000	150.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán	371.618.938	190.211.268	181.407.670	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	4.124.136.011	1.307.282.089	2.816.853.922	

2021

	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics	448.800.000	224.400.000	224.400.000	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	90.200.000	-	90.200.000	Trên 3 năm
	1.974.552.637	224.400.000	1.750.152.637	

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí cải tạo (*)	12.256.926.591	-

(*) Đây là khoản chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty trong năm 2022.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (**)	118.964.297.803	123.298.413.356

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Số dư đầu năm	123.298.413.356	97.205.049.440
Tăng	2.010.015.533	29.899.844.670
Phân bổ trong năm	(6.344.131.086)	(3.806.480.754)
Số dư cuối năm	118.964.297.803	123.298.413.356

(**) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	393.875.613.683	14.886.652.347	7.031.460.070	12.668.507.745	223.000.000	428.685.233.845
Mua trong năm	-	-	2.876.000.000	700.189.000	-	3.576.189.000
Khác (*)	(281.707.529)	-	-	-	-	(281.707.529)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	393.593.906.154	14.886.652.347	9.907.460.070	13.368.696.745	223.000.000	431.979.715.316
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.893.600.205	13.498.430.571	6.645.338.478	10.454.621.765	182.116.664	227.674.107.683
Khấu hao trong năm	33.839.305.163	1.296.208.772	1.019.529.796	824.443.042	40.883.336	37.020.370.109
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	230.732.905.368	14.794.639.343	7.664.868.274	11.279.064.807	223.000.000	264.694.477.792
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.982.013.478	1.388.221.776	386.121.592	2.213.885.980	40.883.336	201.011.126.162
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.861.000.786	92.013.004	2.242.591.796	2.089.631.938	-	167.285.237.524

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 115.570.310.454 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 134.155.246.979 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.509.264.299 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.966.384.299 Đồng).

(*) Đây là khoản giảm giá trị quyết toán kho xây dựng phục vụ khách hàng cho công ty TNHH ITL Bình Dương theo quyết định số 1036/TB-KTNN ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

**Phần mềm
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 5.451.521.818

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 5.309.855.149

Khấu hao trong năm 100.000.002

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 5.409.855.151

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 141.666.669

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 41.666.667

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.251.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.251.521.818 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà	4.749.211.980	4.749.211.980	1.193.015.500	1.193.015.500
Công ty Cổ phần Am Việt Nam	3.737.842.253	3.737.842.253	-	-
Công ty TNHH ITL Bình Dương	2.417.462.953	2.417.462.953	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	2.242.095.467	2.242.095.467	1.506.298.263	1.506.298.263
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận Tải Minh Phát	1.879.312.320	1.879.312.320	-	-
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	608.474.861	608.474.861	1.382.797.229	1.382.797.229
Công ty TNHH Thanh Long	841.967.953	841.967.953	1.555.789.769	1.555.789.769
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Vận tải Ánh Dương	-	-	686.911.500	686.911.500
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Tân Đại Hưng Thịnh	-	-	2.165.346.000	2.165.346.000
Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà Thép Nhất Khắc	26.281.685.212	26.281.685.212	2.087.377.975	2.087.377.975
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	20.670.823.878	20.670.823.878	11.924.507.263	11.924.507.263
	63.428.876.877	63.428.876.877	56.100.277.894	56.100.277.894
			78.602.321.393	78.602.321.393



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Cần trừ VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải nộp						
Thuế GTGT	394.447.096	31.161.866.725	(21.166.823.999)	(10.408.185.104)	18.695.282	-
Thuế TNDN	4.230.396.363	12.339.482.577	-	(13.979.338.538)	-	2.590.540.402
Thuế thu nhập cá nhân	70.793.670	2.684.044.912	-	(2.183.766.473)	-	571.072.109
Khác	-	221.417.367	-	(221.417.367)	-	-
	<u>4.695.637.129</u>	<u>46.406.811.581</u>	<u>(21.166.823.999)</u>	<u>(26.792.707.482)</u>	<u>18.695.282</u>	<u>3.161.612.511</u>
(b) Phải thu						
Thuế GTGT	-	21.166.823.999	(21.166.823.999)	-	18.695.282	18.695.282

13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09 – DN

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí sử dụng đất (Thuyết minh 32(b)) (*)	40.773.791.938	28.199.909.600
Chi phí vận chuyển	783.501.428	2.427.511.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.490.000	573.173.090
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	828.439.000
Khác	1.748.252.454	1.195.467.589
	<u>43.764.035.820</u>	<u>33.224.501.072</u>

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất ước tính phải trả được trích lập theo theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Công ty mẹ) gửi, Công ty mẹ ước tính chi phí sử dụng đất theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 do Quốc Hội ban hành về việc thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an sinh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Nhận ký quỹ, ký cược	3.636.348.253	3.987.403.000
Kinh phí công đoàn	340.847.008	256.975.372
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	444.845.434	467.987.968
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS")	-	203.400.000
Khác	82.035.967	100.000.000
	<u>4.504.076.662</u>	<u>5.015.766.340</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH ITL Bình Dương	40.833.333.348	43.333.333.344
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.278.580.000	2.450.497.230
	<u>98.940.126.058</u>	<u>101.612.043.284</u>

Khoản phải trả khác dài hạn chủ yếu là khoản nhận ký quỹ, ký cược từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	19.520.000.000 (19.520.000.000)		19.520.000.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	63.461.905.479	- (19.520.000.000)		43.941.905.479

16 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	31.12.2022 VND	31.12.2021 VND
Trên 1 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Từ 2 - 5 năm	24.421.905.479	43.941.905.479
	<u>43.941.905.479</u>	<u>63.461.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2022 là 7,8%.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.027.205.015	1.523.923.099
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19)	10.882.140.027	12.284.542.074
Sử dụng quỹ trong năm	(10.754.211.518)	(10.781.260.158)
Số dư cuối năm	<u>3.155.133.524</u>	<u>3.027.205.015</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng				
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	13	15.308.940.000	13
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	120.086.720.000	16.933.495.233	52.153.853.430	189.174.068.663
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	47.698.437.158	47.698.437.158
Chia cổ tức	-	-	(40.829.484.800)	(40.829.484.800)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(244.200.000)	(244.200.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.421.706.208	(5.421.706.208)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.284.542.074)	(12.284.542.074)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	120.086.720.000	22.355.201.441	41.072.357.506	183.514.278.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.024.358.824	50.024.358.824
Chia cổ tức (*)	-	-	(22.816.476.800)	(22.816.476.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	23.996.112.004	(23.996.112.004)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(10.882.140.027)	(10.882.140.027)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944

(*) Chia cổ tức, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS của Công ty được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 53/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.



20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021 (**) (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	50.024.358.824	47.698.437.158
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.447.140.027)	(9.600.000.000)
	<u>39.577.218.797</u>	<u>38.098.437.158</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.296</u>	<u>3.173</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) (***)	46.066.899.527	1.631.537.631	47.698.437.158
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.071.700.000)	471.700.000	(9.600.000.000)
	<u>35.995.199.527</u>	<u>2.103.237.631</u>	<u>38.098.437.158</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	-	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.997</u>	<u>176</u>	<u>3.173</u>

(***) Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông năm 2021 đã được điều chỉnh lại theo báo cáo kiểm toán nhà nước số 1063/TB-KTNN ngày 19 tháng 12 năm 2022.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 146.059,51 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.583,91 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	371.309.685.019	355.510.447.129
Doanh thu từ BCC	10.573.384.868	10.178.952.200
	<u>381.883.069.887</u>	<u>365.689.399.329</u>
Khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(335.816.100)
	<u>-</u>	<u>(335.816.100)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	371.309.685.019	355.174.631.029
Doanh thu thuần về BCC	10.573.384.868	10.178.952.200
	<u>381.883.069.887</u>	<u>365.353.583.229</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	268.763.843.439	244.975.082.268
Giá vốn của BCC	5.716.949.121	6.044.969.082
	<u>274.480.792.560</u>	<u>251.020.051.350</u>

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.265.793.383	263.098.475
Lãi từ việc bán ngoại tệ	901.417.579	-
Lãi tiền gửi	479.035.995	230.851.242
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	130.232.815	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	6.187.833
	<u>2.776.479.772</u>	<u>500.137.550</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	5.749.187.197	6.690.192.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	150.289.928	23.912.969
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	28.438.046	-
	<u>5.927.915.171</u>	<u>6.714.105.732</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hội nghị	2.242.914.805	1.679.130.867
Khác	826.911.676	1.253.122.714
	<u>3.069.826.481</u>	<u>2.932.253.581</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	15.375.987.266	16.673.675.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.738.261.637	4.073.756.848
Chi phí sử dụng đất quốc phòng	4.547.026.002	4.600.401.533
Chi phí tiếp khách	4.197.971.804	2.641.127.837
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.080.436.544	3.942.608.417
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.364.906.928	1.068.113.186
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.066.701.285	526.485.791
Khác	5.426.538.002	12.362.864.902
	<u>41.797.829.468</u>	<u>45.889.033.756</u>

28 THU NHẬP KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.000.000
Khác (*)	4.546.457.810	38.000.464
	<u>4.546.457.810</u>	<u>188.000.464</u>

(*) Trong đó có khoản thu nhập 4.496.752.316 Đồng đến từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH với ITL Bình Dương, tuy nhiên chưa thỏa thuận được phần giá trị vốn góp. Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH ITL Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng - Sóng Thần. Trong đó, Công ty TNHH với ITL Bình Dương là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.335.128.550	59.486.275.363
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.667.025.710	11.897.255.073
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(253.158.677)	(52.619.695)
Chi phí không được khấu trừ	574.508.714	420.454.400
Truy thu thuế theo biên bản 2253/QĐ-CTBDU (**)	322.393.979	-
Ưu đãi thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	(477.251.573)
Chi phí TNDN (*)	<u>13.310.769.726</u>	<u>11.787.838.205</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	<u>13.310.769.726</u>	<u>11.787.838.205</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Đây là khoản phạt thuế TNDN theo biên bản 2253/QĐ-CTBDU do Cục thuế Tỉnh Bình Dương ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc xử lý vi phạm về thuế qua việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 34)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.383.756.738	179.553.277.747
Chi phí nhân viên	48.874.160.477	51.627.323.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.120.370.111	38.213.422.028
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.569.356.253	2.412.712.797
Chi phí khác	10.400.804.931	28.691.007.439
	<u>319.348.448.510</u>	<u>300.497.743.338</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.026.566.091	39.543.106.007
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	6.828.600.000	-
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.892.317.267	1.508.387.179
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.722.423.562	1.987.507.052
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	1.021.063.986	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	939.146.252	912.791.676
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	896.489.755	738.275.719
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	255.607.239	424.549.090
	28.582.214.152	45.114.616.723

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	25.944.625.656	24.795.252.923
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.861.239.864	3.952.839.591
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	6.263.043.918	9.963.776.675
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	1.156.236.043	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	1.123.542.962	-
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	539.938.320	64.040.910
Công ty cổ phần tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	479.700.000	4.230.250.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	379.040.000	388.230.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	334.264.000	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	21.759.259	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	31.550.000
	<u>47.103.390.022</u>	<u>43.425.940.099</u>
iii) Thuê cơ sở hạ tầng		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>2.010.015.533</u>	<u>29.899.844.670</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Vũ Thị Lan Anh	947.927.123	279.187.632
Nguyễn Việt Hưng	586.021.913	542.539.080
Trần Trí Dũng	864.875.184	887.331.572
Nguyễn Quang Ngọc	804.449.018	851.409.329
Phạm Thanh Sơn	728.415.441	756.816.259
Nguyễn Văn Hựu	464.637.617	2.490.372
Nguyễn Thành Sơn	-	865.587.329
Nguyễn Thị Minh Hương	-	592.886.186
	<u>4.396.326.296</u>	<u>4.778.247.759</u>
v) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>15.156.753.398</u>	<u>15.334.671.785</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2022 VND	2021 VND
vi) Chia cổ tức		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.636.403.700	20.823.038.200
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	8.271.374.500	14.801.407.000
	<u>19.907.778.200</u>	<u>35.624.445.200</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Tân Cảng	7.374.888.000	-
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.090.287.820	377.853.962
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	367.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	265.189.488	251.017.711
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt nam	211.682.242	111.033.502
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	131.959.800	7.091.941.738
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	25.641.000	113.130.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	9.882.180	-
	<u>9.476.730.530</u>	<u>7.944.976.913</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>12.198.847.218</u>	<u>12.746.445.646</u>
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>30.186.198.619</u>	<u>35.122.837.267</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2022 VND	2021 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.584.895.694	45.526.166.149
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.624.998.168
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	2.263.780.080	1.384.679.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	1.213.426.400	-
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	409.775.000	45.549.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	365.992.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.940.000	26.470.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	23.500.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	4.467.751.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	24.663.500
	<u>20.670.823.878</u>	<u>56.100.277.894</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>40.773.791.938</u>	<u>28.199.909.600</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	57.789.673.807	29.899.844.670
Từ 1 đến 5 năm	89.699.534.010	119.599.378.680
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>147.489.207.817</u>	<u>149.499.223.350</u>

34 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Thông báo số 1063/TB-KTNN ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tổi các khoản mục trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả kiểm toán của KTNN.

Ngoài ra, trong năm 2021, Ban Giám đốc Công ty cũng đã quyết định điều chỉnh một số sai sót kế toán liên quan đến việc ghi nhận thêm doanh thu dịch vụ kho bãi và giá vốn dịch vụ kho bãi tương ứng từ hoạt động BCC. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty cũng đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán:

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	129.266.581.625	1.945.650.452	131.212.232.077
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	92.220.562.734	1.945.650.452	94.166.213.186
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	68.745.385.629	1.945.650.452	70.691.036.081
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	368.655.257.753	11.366.558.782	380.021.816.535
260	Tài sản dài hạn khác	111.931.854.574	11.366.558.782	123.298.413.356
261	Chi phí trả trước dài hạn	111.931.854.574	11.366.558.782	123.298.413.356
270	TỔNG TÀI SẢN	497.921.839.378	13.312.209.234	511.234.048.612
300	NỢ PHẢI TRẢ	323.313.695.681	4.406.073.984	327.719.769.665
310	Nợ ngắn hạn	158.239.746.918	4.406.073.984	162.645.820.902
311	Phải trả người bán ngắn hạn	72.360.416.118	6.241.905.275	78.602.321.393
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.906.470.252	2.789.166.877	4.695.637.129
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.640.764.508	(4.624.998.168)	5.015.766.340
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	174.608.143.697	8.906.135.250	183.514.278.947
410	Vốn chủ sở hữu	174.608.143.697	8.906.135.250	183.514.278.947
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	32.166.222.256	8.906.135.250	41.072.357.506
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	-	7.274.597.619	7.274.597.619
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	32.166.222.256	1.631.537.631	33.797.759.887
440	TỔNG NGUỒN VỐN	497.921.839.378	13.312.209.234	511.234.048.612

34 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	339.125.373.268	26.564.026.061	365.689.399.329
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	338.789.557.168	26.564.026.061	365.353.583.229
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(226.881.203.078)	(24.138.848.272)	(251.020.051.350)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	111.908.354.090	2.425.177.789	114.333.531.879
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.873.098.571	2.425.177.789	59.298.276.360
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.061.097.574	2.425.177.789	59.486.275.363
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.994.198.047)	(793.640.158)	(11.787.838.205)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.066.899.527	1.631.537.631	47.698.437.158
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.997	176	3.173
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.997	176	3.173

34 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh/ phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.061.097.574	2.425.177.789	59.486.275.363
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	101.973.557.876	2.425.177.789	104.398.735.665
09	Tăng các khoản phải thu	(5.486.046.776)	(1.945.650.452)	(7.431.697.228)
11	Tăng các khoản phải trả	13.084.039.333	1.793.784.421	14.877.823.754
12	Tăng chi phí trả trước	(17.277.561.134)	(2.273.311.758)	(19.550.872.892)

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023.


Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởngTrần Trí Dũng
Giám đốcCÔNG TY
CỔ PHẦN
ICD TÂN
CẢNG
SÓNG
THẦN.Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG
SÓNG THẦN.
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.
1.1=MST:3700785006,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ICD
TÂN CẢNG SÓNG THẦN.,
S=Bình Dương, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2023-03-23 16:21:52
Foxit Reader Version: 9.4.1